**– Tiết PPCT 55,56,57 Ngày soạn: 15/04/2025**

# BÀI 29: PHÁT TRIỂN KINH TẾ  XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

# (Thời gian thực hiện: 3 tiết)

# I. MỤC TIÊU

#  1. Kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng.

- Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp; dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

- Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường.

- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.

###  2. Năng lực:

- Năng lực chung:

+ Giao tiếp và hợp tác: lựa chọn được nội dung, cách giao tiếp phù hợp khi trao đổi với bạn và GV.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: tìm kiếm các lập luận minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề cho phù hợp.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua xác định và đánh giá được các vấn đề liên quan đến kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng; phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ. Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp; dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản. Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường.

+ Tìm hiểu địa lí: Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ. Thực hiện được một số tính toán đơn giản; nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê về các ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.

###  3. Phẩm chất:

- Nhân ái: Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau ở các vùng.

- Chăm chỉ: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

###  1. Giáo viên

- Máy tính, TV.

- Bản đồ tự nhiên, kinh tế Đông Nam Bộ.

- Biểu đồ, bảng số liệu về kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ.

- Tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế của Đông Nam Bộ.

- Phiếu học tập.

- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

 **2. Học sinh**

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

 **A. Ổn định lớp**

 **B. Bài mới**

### 1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

**a) Mục tiêu:**

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS (về vùng Đông Nam Bộ đã đạt được từ các bài học về ngành kinh tế) và chủ đề bài học.

- Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.

**b) Nội dung:** HS quan sát tranh ảnh trả lời câu hỏi: Nêu một số dặc điểm nổi bật của vùng Đông Nam Bộ.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh (vùng tập trung nhiều dầu khí nhất, vùng trồng nhiều cao su nhất, vùng có tỉ lệ dân thành thị cao nhất cả nước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đứng đầu cả nước,...).

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp trực quan.

– Bước 1: GV chuẩn bị tranh, ảnh nổi tiếng về vùng Đông Nam Bộ như khai thác dầu khí, cây cao su, TP. Hồ Chí Minh, siêu thị và cho HS nêu một số dặc điểm nổi bật của vùng Đông Nam Bộ.

– Bước 2: HS quan sát và tìm câu trả lời.

– Bước 3: GV gọi HS trả lời, các HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn kiến thức, tổng kết rồi dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**

**2.1: Tìm hiểu khái quát về Đông Nam Bộ**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

- Sử dụng được bản đồ để trình bày về vị trí địa lí của vùng.

**b) Nội dung:** HS đọc mục I. sách giáo khoa kết hợp với bản đồ, hoàn thành phiếu học tập.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| **I. Khái quát****1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**- Các tỉnh: - Diện tích: - Tiếp giáp: - Ý nghĩa:  **2. Dân số**- Số dân: - Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên: - Mật độ dân số: - Tỉ lệ dân thành thị: - Dân tộc:  |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| I. Khái quát 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ- Các tỉnh: bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và 5 tỉnh: Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. - Diện tích: 23,6 nghìn km2 (năm 2021).- Tiếp giáp: Cam-pu-chia, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Tây Nguyên, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; phía đông nam có vùng biển rộng với một số đảo, quần đảo, lớn nhất là quần đảo Côn Sơn. Đông Nam Bộ nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế và là đầu mối giao thông lớn bậc nhất cả nước.- Ý nghĩa: Vị trí địa lí thuận lợi cho vùng phát triển kinh tế, đẩy mạnh liên kết kinh tế với các vùng kinh tế khác, mở rộng giao thương quốc tế. **2. Dân số**- Dân số: 18,3 triệu người (năm 2021), chiếm 18,6% số dân cả nước.- Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên: thấp (0,98%, năm 2021) nhưng do gia tăng cơ học nên vùng có tỉ lệ gia tăng dân số cao nhất cả nước.- Mật độ dân số: cao, 778 ngùời/km2, chỉ thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng. - Tỉ lệ dân thành thị: 66,4% (năm 2021), cao nhất cả nước.- Dân tộc: Các dân tộc sinh sống trong vùng là Kinh, Hoa, Khơ-me, Chăm,... |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp và trực quan.

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, quan sát bản đồ, hoàn thành phiếu học tập.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu học tập.

– Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

#### 2.2: Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế

**a) Mục tiêu:**

- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế của vùng.

- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế của vùng.

**b) Nội dung:** HS đọc mục II. sách giáo khoa, hoàn thành phiếu học tập.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| II. Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiêna/ Thế mạnh- Địa hình - đất: - Khí hậu: - Nguồn nước: - Rừng: - Khoáng sản:- Biển: ***b/ Hạn chế*****2. Điều kiện kinh tế - xã hội**a/ Thế mạnh- Dân cư và lao động: - Cơ sở hạ tẩng và cơ sở vật chất - kĩ thuật: - Chính sách, đầu tư và khoa học - công nghệ:- Nhân tố khác: ***b/ Hạn chế***  |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| II. Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên***a/ Thế mạnh***- Địa hình và đất: địa hình tương đối bằng phẳng thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị,… Đất badan và đất xám phù sa cổ, đất phù sa sông thích hợp trồng cây công nghiệp, hình thành vùng chuyên canh quy mô lớn.- Khí hậu: mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao, ít thay đổi trong năm, phân hai mùa mưa – khô rõ rệt, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhiệt đới và các hoạt động kinh tế khác.- Nguồn nước: hệ thống sông Sài Gòn, sông Bé,... có giá trị vể thuỷ lợi, phát triển giao thông vận tải. Các hồ thuỷ điện, hồ thuỷ lợi cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.- Rừng: Tuy diện tích và trữ lượng rừng của vùng không lớn, song có giá trị cung cấp gỗ dân dụng, nguyên liệu giấy. Hệ thống rừng của vùng có giá trị bảo tồn.- Tài nguyên khoáng sản: nổi bật và có giá trị nhất là dầu mỏ và khí tự nhiên ở thềm lục địa. Ngoài ra, trong vùng còn có bô-xít, các khoáng sản vật liệu xây dựng như sét, cao lanh,…- Biển: có vùng biển giàu tiềm năng dầu khí, hải sản; có một số bãi tắm đẹp, cảnh quan đảo đặc sắc,... thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển.***b/ Hạn chế***- Mùa khô kéo dài 4 đến 5 tháng, gây nên tình trạng thiếu nước cho các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.- Tác động của biến đổi khí hậu, hiện tượng ngập úng do triều cường, xâm nhập mặn ở vùng ven biển ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt. **2. Điều kiện kinh tế - xã hội*****a/ Thế mạnh***- Dân cư và lao động: số dân đông, tỉ suất nhập cư thường cao, người nhập cư đa phần trong độ tuổi lao động, tạo cho vùng có nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất. Lao động năng động trong nền kinh tế thị trường, tỉ lệ đã qua đào tạo cao hơn mức trung bình cả nước, tạo khả năng nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế.- Cơ sở hạ tẩng và cơ sở vật chất - kĩ thuật: phát triển đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.- Chính sách, đầu tư và khoa học - công nghệ: có nhiều chính sách linh hoạt trong thu hút đầu tư. Đông Nam Bộ có số dự án và số vốn đầu tư nước ngoài luôn đứng đầu cả nước. Việc ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ được đẩy mạnh.- Nhân tố khác: Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, văn hoá, giáo dục - đào tạo,... lớn hàng đầu cả nước, có sức lan toả, thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng.***b/ Hạn chế***Việc nhập cư tập trung vào các đô thị lớn của vùng làm nảy sinh một số khó khăn về việc làm, nhà ở, các vấn đề xã hội khác và môi trường. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuậtlàm việc nhóm.

– Bước 1: GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ:

 + HS hoàn thành phiếu học tập của mình.

 + Sau khi hoàn thành phiếu học tập, HS về nhóm của mình, thảo luận hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: Mỗi HS làm việc độc lập hoàn thành phiếu học tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 3: GV chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận.

#### – Bước 4: GV nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

**2.3: Tìm hiểu phát triển các ngành kinh tế**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được tình hình phát triển phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về tình hình phát triển phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng.

**b) Nội dung:** HS đọc mục III. sách giáo khoa, hoàn thành phiếu học tập.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| **III. Phát triển các ngành kinh tế** **1. Công nghiệp**\* Tình hình chung: \* Tình hình cụ thể: - Công nghiệp khai thác và chế biến dầu, khí: - Công nghiệp sản xuất điện:- Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính: - Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và công nghiệp sản xuất đồ uống: - Công nghiệp dệt, sản xuất trang phục; công nghiệp sản xuất giày dép: - Các ngành công nghiệp khác: \* Các trung tâm công nghiệp quy mô lớn:  **2. Dịch vụ**\* Tình hình chung: \* Tình hình cụ thể: - Giao thông vận tải: - Thương mại: - Du lịch: - Bưu chính viễn thông: - Tài chính ngân hàng:  **3. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản**\* Nông nghiệp:- Trồng trọt:+ Cây công nghiệp lâu năm: + Cây công nghiệp hàng năm: + Cây ăn quả: - Chăn nuôi: \* Lâm nghiệp: - Ý nghĩa:.- Tình hình phát triển: \* Thuỷ sản: - Tình hình chung: - Tình hình cụ thể: |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| **III. Phát triển các ngành kinh tế** **1. Công nghiệp**\* Tình hình chung: - Năm 2021, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP, riêng công nghiệp chiếm 37,9%. Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng chiếm 31,7% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.- Cơ cấu công nghiệp: rất đa dạng, thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng; tăng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. \* Tình hình cụ thể: - Công nghiệp khai thác và chế biến dầu, khí: + Là ngành mũi nhọn của vùng và giữ vai trò quan trọng. Sản lượng khai thác dầu khí của vùng chiếm ưu thế sản lượng của cả nước, cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy lọc dầu trong nước và xuất khẩu.+ Khí tự nhiên được khai thác từ hai nguồn: khí đồng hành từ khai thác các mỏ dầu và khí tự nhiên từ các mỏ. Đây là nguồn nhiên liệu ổn định, cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện lớn trong vùng và cho các ngành khác.- Công nghiệp sản xuất điện:+ Các nhà máy nhiệt điện lớn chủ yếu được chạy bằng nhiên liệu khí, lớn nhất là tổ hợp nhiệt điện Phú Mỹ, các nhà máy nhiệt điện khác được mở rộng công suất. + Các nhà máy thuỷ điện được xây dựng cung cấp nguồn điện năng đáng kể cho vùng. + Các nguồn năng lượng tái tạo khác đang được chú ý phát triển, nhất là năng lượng mặt trời.- Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính: phát triển mạnh, tập trung ở các trung tâm có vị trí thuận lợi cho xuất khẩu.- Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và công nghiệp sản xuất đồ uống: được phát triển ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong vùng.- Công nghiệp dệt, sản xuất trang phục; công nghiệp sản xuất giày dép: được phát triển từ lâu. Các mặt hàng vải dệt, quần áo, giày dép ngày càng đa dạng về mẫu mã, chất lượng, phục vụ xuất khẩu. Việc ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại vào quá trình sản xuất ngày càng được đẩy mạnh.- Các ngành công nghiệp khác: sản xuất hoá chất, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, sản xuất kim loại, sản xuất ô tô và xe có động cơ khác,... cũng được chú trọng phát triển.\* Các trung tâm công nghiệp quy mô lớn: Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu,... Các trung tâm công nghiệp này có cơ cấu ngành đa dạng, nhiều ngành có vai trò lớn với cả nước. **2. Dịch vụ**\* Tình hình chung: - Ngành dịch vụ phát triển nhanh, ngày càng tăng về quy mô và chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GRDP của vùng (năm 2021). - Các lĩnh vực dịch vụ trong vùng đa dạng, phát triển hàng đầu trên cả nước.\* Tình hình cụ thể: - Giao thông vận tải: phát triển với đầy đủ các loại hình:+ Đường ô tô: với các tuyến quốc lộ, các tuyến cao tốc được tăng cường và mở rộng, một số tuyến cao tốc đang được xây dựng.+ Đường sắt: có tuyến đường sắt Thống Nhất.+ Đường sông, đường biển (bến cảng Cát Lái, Cái Mép, Thị Vải,...) và đường hàng không (cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất có năng lực vận chuyển đứng đầu cả nước, cảng hàng không quốc tế Long Thành đang được xây dựng). + Thành phố Hổ Chí Minh là đầu mối giao thông lớn nhất vùng và cả nước.- Thương mại: phát triển mạnh. + Nội thương: Năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đứng đầu cả nước. Đây là vùng phát triển sớm và nhanh các trung tâm thương mại lớn, siêu thị, thương mại điện tử,...+ Ngoại thương: vùng chiếm khoảng 34% tổng trị giá xuất khẩu của cả nước (năm 2021). Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai có trị giá xuất khẩu lớn và luôn đứng ở vị trí hàng đầu trong vùng và cả nước.- Du lịch: + Ngày càng đóng vai trò quan trọng. Năm 2020, lượng khách du lịch đến vùng đạt 34,6 triệu lượt khách; năm 2021, lượng khách du lịch giảm mạnh. Tuy nhiên, năm 2022 lượng khách du lịch tăng trưởng mạnh.+ Các loại hình du lịch nổi bật: du lịch đô thị, du lịch sinh thái,.., Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch lớn nhất của cả nước. - Bưu chính viễn thông: được phát triển sớm và mạnh nhất so với các vùng khác, đi đầu trong chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao. - Tài chính ngân hàng: được phát triển mạnh với đa dạng các loại hình kinh doanh như hệ thống các ngân hàng, sàn giao dịch chứng khoán, bảo hiểm,... thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng. **3. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản**\* Nông nghiệp:- Trồng trọt:+ Cây công nghiệp lâu năm: • Là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu của cả nước, có mức độ tập trung hoá sản xuất và trình độ thâm canh cao. Tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm năm 2021 là hơn 800 nghìn ha (chiếm khoảng 36% cả nước). • Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu của vùng là cao su, điểu, hồ tiêu,...‣ Cao su: luôn đứng đầu về diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng và về diện tích cao su của cả nước. ‣ Điều: diện tích lớn thứ hai sau cao su và đứng đẩu về diện tích điều của cả nước. ‣ Hồ tiêu: tuy diện tích không lớn, nhưng đứng thứ hai cả nước, sau vùng Tây Nguyên. • Phân bố: trồng tập trung ở Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai,... + Cây công nghiệp hàng năm: vùng phát triển một số cây công nghiệp hàng năm như mía, lạc, tập trung ở tỉnh Tây Ninh.+ Cây ăn quả: • Ngày càng được mở rộng về diện tích, đạt khoảng 129 nghìn ha năm 2021. • Các loại cây ăn quả được trồng với diện tích lớn là sầu riêng, xoài, bưởi, mít, chôm chôm,... • Đồng Nai là tỉnh trồng tập trung nhiều loại cây ăn quả, chiếm hơn 50% tổng diện tích cây ăn quả của vùng.- Chăn nuôi: + Đang phát triển theo hướng công nghiệp, quy trình khép kín và ứng dụng công nghệ cao với quy mô lớn. + Số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng qua các năm.• Bò: là vật nuôi quan trọng của vùng (bao gồm cả bò thịt và bò sữa). Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh là hai địa phương có đàn bò lớn nhất, chiếm khoảng 50% số lượng bò toàn vùng. • Chăn nuôi lợn và gia cầm: phát triển mạnh những năm gần đây. Đồng Nai là tỉnh có đàn lợn và gia cầm lớn nhất trong vùng.\* Lâm nghiệp: - Ý nghĩa: Có ý nghĩa kinh tế và môi trường đối với vùng Đông Nam Bộ. Rừng sản xuất cung cấp nguyên liệu cho ngành sản xuất giấy và gỗ gia dụng.- Tình hình phát triển: + Sản lượng khai thác gỗ hằng năm khoảng 250 nghìn m3. + Công tác quản lí hệ thống rừng phòng hộ được tăng cường. Các loại rừng đặc dụng được chú trọng bảo tồn, vừa kết hợp khai thác phát triển du lịch sinh thái.\* Thuỷ sản: - Tình hình chung: Năm 2021, tổng sản lượng thuỷ sản của vùng chiếm gần 6% cả nước.- Tình hình cụ thể:+ Khai thác thủy sản: là chủ yếu (chiếm 72,2% tổng sản lượng), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm tới 93,8% sản lượng thuỷ sản khai thác toàn vùng. + Nuôi trồng thuỷ sản: tập trung chủ yếu ở Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuậtlàm việc nhóm.

– Bước 1: GV hướng dẫn HS tìm hiểu tình hình chung về các ngành kinh tế, sau đó chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ:

 + HS hoàn thành phiếu học tập của mình.

 + Sau khi hoàn thành phiếu học tập, HS về nhóm của mình, thảo luận hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: Mỗi HS làm việc độc lập hoàn thành phiếu học tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 3: GV chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận.

#### – Bước 4: GV nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

#### 2.4: Tìm hiểu vấn đề bảo vệ môi trường

#### a) Mục tiêu: Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường.

**b) Nội dung:** GV đặt câu hỏi: *Dựa vào nội dung mục IV, hãy cho biết tại sao phải đặt ra vấn đề bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ?*

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **IV. Vấn đề bảo vệ môi trường****1. Phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường**- Phát triển kinh tế trong vùng đặt ra nhiều thách thức đến vấn đề bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.- Phát triển kinh tế theo hướng bền vững sẽ tác động tích cực và góp phần bảo vệ môi trường bền vững. **2. Bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội**- Việc bảo vệ môi trường giúp các hoạt động kinh tế, duy trì hoạt động và mang lại hiệu quả cao. Đồng thời, tạo môi trường trong lành cho các hoạt động xã hội.- Việc giải quyết các vấn đề về môi trường sẽ giúp các hoạt động kinh tế - xã hội được đẩy mạnh, chất lượng cuộc sống dân cư được nâng cao,...- Bảo vệ môi trường biển, triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, tạo thuận lợi cho việc phát triển tổng hợp kinh tế biển của vùng. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuật chia sẻ cặp đôi.

– Bước 1: GV đặt câu hỏi: *Dựa vào nội dung mục III, hãy cho biết tại sao phải đặt ra vấn đề bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ?*

– Bước 2: HS trao đổi với bạn bên cạnh, hoàn thành câu trả lời.

– Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

**3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập**

**a) Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học về vùng Đông Nam Bộ.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi:

**1. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HS chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

 Tài nguyên khoáng sản nổi bật và có giá trị nhất của vùng Đông Nam Bộ là dầu mỏ và khí tự nhiên ở thềm lục địa thuộc các bể trẩm tích Cửu Long, Nam Côn Sơn. Ngoài ra, trong vùng còn có bô-xít, các khoáng sản vật liệu xây dựng như sét, cao lanh, đá xây dựng và ốp lát, cát trắng,…

 **a)** Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về sản lượng dầu khí.

 **b)** Dầu khí ở Đông Nam Bộ phân bố chủ yếu ở vùng bờ biển thuộc đất liền.

 **c)** Tài nguyên khoáng sản rất đa dạng, phong phú là nguyên nhân chính giúp cơ cấu công nghiệp của Đông Nam Bộ đa dạng.

 **d)** Khó khăn chủ yếu trong phát triển khai thác và chế biến khoáng sản ở Đông Nam Bộ là thiếu cơ sở năng lượng, vốn đầu tư ít.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Số lượt hành khách và khối lượng hàng hóa vận chuyển ở**

**Đông Nam Bộ, giai đoạn 2005 - 2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Số lượt hành khách vận chuyển *(triệu lượt người)* | 297,2 | 624,6 | 1079,0 | 553,6 |
| Số lượt hàng hóa vận chuyển *(triệu tấn)* | 71,0 | 135,3 | 205,0 | 286,7 |

**a)** Số lượt hành khách và khối lượng hàng hóa vận chuyển ở Đông Nam Bộ có xu hướng tăng.

**b)** Số lượt hành khách vận chuyển tăng nhanh hơn khối lượng hàng hóa vận chuyển.

**c)** Khối lượng hàng hóa vận chuyển ở Đông Nam Bộ ngày càng cao do sản xuất phát triển, mở rộng thị trường.

**d)** Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô số lượt hành khách và khối lượng hàng hóa vận chuyển ở Đông Nam Bộ giai đoạn 2005 - 2021.

**2. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.**

**Câu 1.** Sản lượng thủy sản vùng Đông Nam Bộ năm 2023 là 524921 tấn, trong đó sản lượng thủy sản khai thác là 367711 tấn. Hỏi tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác trong sản lượng thủy sản của Đông Nam Bộ năm 2023 là bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**1. Câu trắc nghiệm đúng sai**

**Câu 1. Đáp án: a đúng; b,c,d : sai.**

**Câu 2. Đáp án: a,c đúng; b,d : sai.**

**2. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.**

**Câu 1. Đáp án: 70,1%.**

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp.

– Bước 1: GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi.

– Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: GV mời một số HS trình bày, HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

**4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Khai thác được thông tin từ các nguồn thông tin khác nhau về tiềm năng phát triển của một số ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS: Tìm kiếm thông tin, viết bài giới thiệu về tiềm năng phát triển của một ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ (du lịch biển, khai thác dầu khí, phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả).

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Tiềm năng phát triển ngành du lịch biển ở Đông Nam Bộ**Vùng Đông Nam Bộ của Việt Nam, với đường bờ biển dài khoảng 350 km, sở hữu nhiều bãi biển đẹp như Vũng Tàu, Long Hải và Côn Đảo, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch biển. **- Tiềm năng phát triển du lịch biển:**+ Bãi biển và đảo: Các bãi biển như Vũng Tàu, Long Hải và Côn Đảo nổi tiếng với cát trắng mịn, nước biển trong xanh, thu hút du khách trong và ngoài nước. + Hệ sinh thái biển: Khu vực này có hệ sinh thái biển phong phú, với các rạn san hô và đa dạng sinh học, tạo điều kiện cho các hoạt động du lịch sinh thái biển như lặn biển và khám phá đại dương.**- Tình hình phát triển du lịch biển:**+ Trong năm 2023, vùng Đông Nam Bộ đã đón và phục vụ hơn 65 triệu lượt khách, tăng 18,55% so với cùng kỳ năm trước, với doanh thu đạt 180.566 tỷ đồng, tăng 22,13%. + Tuy nhiên, dù lượng khách chiếm 54,2% tổng số khách du lịch của cả nước, doanh thu của khu vực Đông Nam Bộ chỉ chiếm 26,9% tổng doanh thu du lịch của cả nước, cho thấy cần nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng chi tiêu của du khách.Với những tiềm năng sẵn có và định hướng phát triển rõ ràng, du lịch biển Đông Nam Bộ hứa hẹn sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, đóng góp tích cực vào kinh tế địa phương và quốc gia. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**–** Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc.

**–** Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**–** Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.

**–** Bước 4: GV nhận xét bài làm của HS.

**C. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 30: Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long.